



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Phú, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

☎ 02163.856.555 / 02163.853.886

📠 02163.851123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Năm 2021



1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh BCT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,709,754,640,127	1,005,816,419,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	101,218,412,723	67,128,991,364
1. Tiền	111		101,218,412,723	39,628,991,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,656,000,000	74,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,656,000,000	74,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,198,175,162,782	600,073,835,143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		721,445,060,570	308,205,095,822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		311,964,380,725	245,770,516,421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		68,350,000,000	9,823,500,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4.2	107,241,921,267	48,021,428,600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,826,199,780)	(11,746,705,700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		327,892,271,938	205,217,620,149
1. Hàng tồn kho	141	4.3	327,892,271,938	205,609,598,354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(391,978,205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72,812,792,684	59,395,972,948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,954,686,503	7,748,001,716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		66,858,106,181	50,554,992,300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,092,978,932
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		507,757,654,034	524,639,231,885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83,221,279,221	69,305,612,924
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		52,059,052,174	20,157,819,337
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30,000,000,000	48,005,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,162,227,047	1,142,793,587
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		330,570,235,551	373,886,564,795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	317,495,849,021	360,348,942,829
<i>Nguyên giá</i>	222		522,093,185,467	536,651,515,211
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(204,597,336,446)	(176,302,572,382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	13,074,386,530	13,537,621,966
<i>Nguyên giá</i>	228		16,756,274,836	16,756,274,836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,681,888,306)	(3,218,652,870)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-



	Giá trị hao mòn lũy kế	232				
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			691,020,000	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			691,020,000	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			68,675,519,850	57,635,263,377
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			38,675,519,850	27,635,263,377
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			30,000,000,000	30,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260			24,599,599,412	23,811,790,789
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261			24,364,886,385	23,811,790,789
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			234,713,027	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268			-	-
3.	Lợi thế thương mại	269			-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			2,217,512,294,161	1,530,455,651,489
A	NỢ PHẢI TRẢ	300			1,568,058,375,026	957,207,055,681
I.	Nợ ngắn hạn	310			1,482,617,375,026	930,793,816,681
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311			629,505,431,651	303,084,584,390
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			129,646,971,884	51,504,043,907
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			6,942,713,387	4,449,028,966
4	Phải trả người lao động	314			5,188,699,660	5,481,023,843
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			875,925,875	1,659,593,920
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	55,000,000
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6		58,506,643,356	20,064,681,883
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.7		648,552,438,368	543,630,993,170
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			3,398,550,845	864,866,602
13	Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-	-
II.	Nợ dài hạn	330			85,441,000,000	26,413,239,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337			365,000,000	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.7		85,076,000,000	26,413,239,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			649,453,919,135	573,248,595,808
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.8		649,453,919,135	573,248,595,808
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411			368,315,080,000	320,275,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			368,315,080,000	320,275,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			6,063,820,000	54,103,900,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415			-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			(5,536,178,181)	(1,007,294,337)

8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12,568,347,223	12,568,347,223
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169,368,835,882	100,934,023,554
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89,197,536,199	57,759,310,695
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80,171,299,683	43,174,712,859
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		97,109,087,669	84,809,692,826
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,217,512,294,161	1,530,455,651,489

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, Ngày 24 tháng 01 Năm 2022

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Quỳnh Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

Mẫu số : Q-02d

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 3/2020	Đơn vị tính: VND	
						Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2,760,095,505,854	1,149,101,867,256	8,274,084,806,470	4,090,796,968,262
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,862,707,306	1,636,228,951	8,832,333,216	8,067,337,510
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,757,232,798,548	1,147,465,638,305	8,265,252,473,254	4,082,729,630,752
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	2,598,004,347,284	1,062,532,927,697	7,744,285,828,510	3,807,621,400,340
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159,228,451,264	84,932,710,608	520,966,644,744	275,108,230,412
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	25,443,414,819	7,318,814,146	74,758,774,579	39,507,243,673
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	14,532,568,898	8,998,059,455	43,899,722,413	46,878,165,604
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7,880,309,674	7,526,398,609	28,029,027,939	41,272,379,982
8	<i>Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh</i>	24		1,314,722,715	1,809,702,038	5,040,256,473	3,091,813,575
9	Chi phí bán hàng	25		122,876,310,036	44,038,266,382	361,877,514,187	138,718,712,695
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,441,912,509	28,332,179,191	65,868,816,078	72,379,389,482
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,135,797,355	12,692,721,764	129,119,623,118	59,731,019,879
12	Thu nhập khác	31		254,527,274	212,428,541	1,812,953,866	988,127,066
13	Chi phí khác	32		365,786,913	216,008,780	2,825,898,290	4,068,179,563
14	Lợi nhuận khác	40		(111,259,639)	(3,580,239)	(1,012,944,424)	(3,080,052,497)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,024,537,716	12,689,141,525	128,106,678,694	56,650,967,382
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,728,906,892	1,470,216,506	24,704,969,466	3,685,051,597
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(234,713,027)	-	(234,713,027)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,530,343,851	11,218,925,019	103,636,422,255	52,965,915,785
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		20,682,270,387	8,699,050,705	80,171,299,683	43,174,712,859

18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			3,848,073,464	2,519,874,314	23,465,122,572	9,791,202,926
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



Đặng Thị Quỳnh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		128,106,678,694	56,650,967,382
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		47,958,737,184	48,879,040,531
-	Các khoản dự phòng	03		(1,312,484,125)	11,786,214,201
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,652,917,951	770,706,542
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,385,961,496)	(30,230,055,726)
-	Chi phí lãi vay	06		28,800,027,939	41,532,379,982
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		187,819,916,147	129,389,252,912
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(524,615,473,812)	(175,374,879,081)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(122,282,673,584)	(4,418,657,394)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		442,668,317,558	(138,838,567,936)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,022,493,513	5,267,050,692
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	59,670,020,000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29,145,541,651)	(41,644,119,382)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20,590,487,064)	(5,260,133,376)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,813,530,841)	(9,864,885,872)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75,936,979,734)	(181,074,919,437)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,067,876,196)	(1,827,215,080)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		22,727,273	1,336,363,637
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(233,506,000,000)	(241,300,300,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		257,328,500,000	535,646,135,616
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(75,600,000,000)	(31,214,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,028,150,979	31,112,754,943
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,794,497,944)	293,753,739,116
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,177,966,993,247	2,711,767,737,918
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,016,070,170,180)	(2,803,678,472,042)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,555,000,000)	(7,900,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152,341,823,067	(99,810,734,124)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		38,610,345,389	12,868,085,555

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67,128,991,364	54,932,449,838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(4,520,924,030)	(671,544,029)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	101,218,412,723	67,128,991,364

Yên Bái, Ngày 31 Tháng 12 Năm 2022

Người lập

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán Trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Đặng Thị Quỳnh Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2021**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiên Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 20120 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2021 đến 31/12/2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp Theo)

2.5. Cơ sở hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.2. Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con thành hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ khác (ngoại tệ) với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VND) của Công ty và các công ty con khác được chuyển đổi sang VND cho mục đích hợp nhất dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	538.967.724	639.882.382
Tiền gửi ngân hàng	100.679.444.999	38.989.108.982
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	-	27.500.000.000
Cộng	101.218.412.723	67.128.991.364

4.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	8.003.038.775	14.131.350.241
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	88.016.654.369	12.915.700.039
Lãi dự thu	2.835.551.738	9.680.724.967
Các khoản phải thu khác	8.386.676.385	11.293.653.353
Cộng	107.241.921.267	48.021.428.600
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.162.227.047	1.142.793.587
Cộng	1.162.227.047	1.142.793.587

4.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng hóa	268.098.015.120	119.782.951.846
Nguyên liệu vật liệu	26.144.810.331	33.253.146.845
Hàng mua đang đi đường	22.136.282.909	37.637.514.027
Công cụ dụng cụ	5.550.693.350	6.010.189.967
Thành phẩm	5.962.470.228	8.682.175.261
Hàng gửi bán	-	243.620.408
Cộng	327.892.271.938	205.609.598.354

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2021	168.936.656.953	227.920.948.767	130.680.093.672	6.946.961.273	1.902.000.000	264.854.546	536.651.515.211						
Mua trong kỳ	-	221.410.000	580.000.000	47.950.000	2.057.730.000	-	2.907.090.000						
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.517.591.836	-	-	-	-	-	1.517.591.836						
Thanh lý nhượng bán	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	-	(18.983.011.580)						
Tại ngày 31/12/2021	170.454.248.789	209.449.347.187	131.260.093.672	6.704.911.273	3.959.730.000	264.854.546	522.093.185.467						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2021	31.766.367.782	89.029.008.808	51.968.403.066	2.737.275.416	632.243.760	169.273.550	176.302.572.382						
Khấu hao trong kỳ	7.664.139.615	24.100.508.326	14.363.097.049	838.017.530	270.656.840	41.356.284	47.277.775.644						
Thanh lý nhượng bán	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	-	(18.983.011.580)						
Tại ngày 31/12/2021	39.430.507.397	94.436.505.554	66.331.500.115	3.285.292.946	902.900.600	210.629.834	204.597.336.446						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2021	137.170.289.171	138.891.939.959	78.711.690.606	4.209.685.857	1.269.756.240	95.580.996	360.348.942.829						
Tại ngày 31/12/2021	131.023.741.392	115.012.841.633	64.928.593.557	3.419.618.327	3.056.829.400	54.224.712	317.495.849.021						

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	3.010.519.241	208.133.629	3.218.652.870
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	138.194.892	463.235.436
Tại ngày 31/12/2021	3.335.559.785	346.328.521	3.681.888.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	12.916.467.595	621.154.371	13.537.621.966
Tại ngày 31/12/2021	12.591.427.051	482.959.479	13.074.386.530

4.6. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	284.757.084	171.522.210
Bảo hiểm xã hội	-	1.823.195
Bảo hiểm y tế	-	45.598
Bảo hiểm thất nghiệp	17.612.231	2.209.721
Phải trả phải nợ khác	58.204.274.041	19.889.081.159
Cộng	58.506.643.356	20.064.681.883

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	01/01/2021		Tăng		31/12/2021	
	VND	Giảm VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng	493.825.993.170	2.954.703.207.260	3.080.679.652.458	619.802.438.368		
Vay các đối tượng khác	-	111.000.000.000	111.000.000.000	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	28.750.000.000	28.750.000.000		
Trái phiếu	49.805.000.000	50.000.000.000	195.000.000	-		
Tổng cộng	543.630.993.170	3.115.703.207.260	3.220.624.652.458	648.552.438.368		
Vay dài hạn	01/01/2021		Tăng		31/12/2021	
	VND	Giảm VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng	6.416.000.000	51.816.000.000	130.476.000.000	85.076.000.000		
Vay các đối tượng khác	19.997.239.000	19.997.239.000	-	-		
Tổng cộng	26.413.239.000	71.813.239.000	130.476.000.000	85.076.000.000		

4.8. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	278.500.000.000	54.103.900.000	(337.778.069)	9.448.325.062	1.564.926.542	113.780.479.140	104.162.343.778	561.222.196.453
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.775.000.000					(41.775.000.000)		
Lãi trong năm						43.174.712.859	9.791.202.926	52.965.915.785
Trích Quỹ đầu tư phát triển				3.120.022.161		(3.120.022.161)		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi						(9.976.817.578)	(543.182.584)	(10.520.000.162)
Chia cổ tức			(669.516.268)				(7.900.000.000)	(7.900.000.000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con								(669.516.268)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con								(20.700.671.294)
Tại ngày 31/12/2020	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	12.568.347.223	1.564.926.542	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
Lãi trong kỳ						80.171.299.683	23.465.122.572	103.636.422.255
Tăng vốn từ thặng dư vốn CP	48.040.080.000	(48.040.080.000)						
Chia cổ tức								(9.555.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(11.736.487.355)	(1.610.727.729)	(13.347.215.084)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con			(4.528.883.844)					(4.528.883.844)
Số dư tại 31/12/2021	368.315.080.000	6.063.820.000	(5.536.178.181)	12.568.347.223	1.564.926.542	169.368.835.882	97.109.087.669	649.453.919.135

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.382.288.165.614	937.636.036.580	7.023.659.759.938	3.347.015.828.990
Doanh thu bán các thành phẩm	190.516.942.617	172.393.401.663	680.871.958.041	603.529.141.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	187.290.397.623	39.072.429.013	569.553.088.491	140.251.998.141
Cộng	2.760.095.505.854	1.149.101.867.256	8.274.084.806.470	4.090.796.968.262

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	2.287.660.007.370	901.472.047.544	6.708.580.785.665	3.222.007.705.433
Giá vốn của thành phẩm	131.131.253.664	127.303.093.207	490.527.487.897	466.025.344.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	179.213.086.250	33.757.786.946	545.177.554.948	119.588.350.904
Cộng	2.598.004.347.284	1.062.532.927.697	7.744.285.828.510	3.807.621.400.340

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	4.251.069.199	3.476.184.222	12.182.977.750	27.089.567.776
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.075.000.000	-	30.575.000.000	-
Cổ tức được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.117.345.620	3.842.629.924	32.000.796.829	12.417.675.897
Cộng	25.443.414.819	7.318.814.146	74.758.774.579	39.507.243.673

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	7.880.309.674	7.526.398.609	28.029.027.939	41.272.379.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.450.408.778	635.954.304	12.790.021.476	4.565.472.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.652.917.951	770.706.542	1.652.917.951	770.706.542
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	288.000.000	65.000.000	771.000.000	260.000.000
Chi phí tài chính khác	260.932.495	-	656.755.047	9.606.234
Tổng Cộng	14.532.568.898	8.998.059.455	43.899.722.413	46.878.165.604

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ Cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ Cấp 2
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 30/06/2021)
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn (từ tháng 4/2021)
Ankor Bioplastics	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát 1 AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn (từ tháng 4/2021)
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng	839.940.045.590	297.850.533.207
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	335.065.000	155.845.111
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	446.252.715.876	250.555.351.605
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	4.110.000	47.879.506
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	1.237.660.602	1.897.446.350
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	9.627.273	458.415.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	60.292.879.932	21.169.682.307
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	134.750.030.522	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	25.410.377.300	20.164.084.545
Công ty TNHH An Trung Industries	3.889.633.141	2.961.406.510
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	22.227.273
An Phat International, INC.	149.862.927.203	
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	6.360.874.729	-
Công ty Cổ phần Anbio	10.611.377.535	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	922.766.477	418.195.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.214.973.818.951	1.361.900.258.401
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	69.690.701.983	1.504.590.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	1.021.546.750.440	1.001.378.818.076
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	530.000
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	16.927.438.268	26.269.050.787
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	3.760.321.014	17.374.371.708
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	2.336.520.941	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	204.545.457	2.793.600
Công ty TNHH An Trung Industries	123.736.348	704.295.412
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	67.158.800
An Phat International, INC.	97.416.430.456	314.598.650.018
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	735.100.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	2.232.274.044	

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu tài chính	2.626.522.671	10.294.056.419
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	401.919.931	6.557.664.997
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	13.068.493	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	444.575.342	108.547.945
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	238.191.781	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	1.566.794.521
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	1.528.767.124	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	2.061.048.956
Chi phí tài chính	1.184.684.622	-
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	309.986.301	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	785.657.225	-
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát I	89.041.096	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn	134.712.162.871	21.625.520.278
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	111.452.327
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	29.228.621.053	15.118.098.046
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	45.938.490	102.697.500
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	-	2.200.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	14.118.933.799	2.830.396.422
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	4.597.730.152	1.109.174.688
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3.042.328.835	673.574.000
Công ty TNHH An Trung Industries	420.221.150	1.640.538.295
An Phat International, INC.	76.605.820.839	
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	4.692.600.000	
Công ty Cổ phần Anbio	1.820.535.783	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	139.432.770	37.389.000

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu dài hạn	52.059.052.174	20.157.819.337
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	12.432.217.536
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	52.059.052.174	7.725.601.801
Người mua trả tiền trước	56.099.500.410	16.304.406.611
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	56.099.500.410	16.304.406.611
Phải trả người bán ngắn hạn	444.280.378.122	176.637.428.295
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	25.659.772.181	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	416.399.099.056	176.202.465.796
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	1.886.687.500	434.962.499
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	30.186.379	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	25.000.000	
Công ty Cổ phần Anbio	279.633.006	
Trả trước cho người bán	31.174.129.066	91.738.011.070
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	117.226.905	20.114.768.964
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	372.147.477	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	935.522.606	4.635.175.719
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	4.262.410.421
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.133.694.770
An Phat International, INC.	29.749.232.078	61.591.961.196
Phải thu khác	3.483.494.151	9.898.808.219
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	3.400.895.136
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	1.263.629.390	3.217.979.856
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	93.589.041
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	21.315.000	57.847.724
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	278.220.836	691.708.191
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	920.619.887	1.678.132.871
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	758.814.384	3.422.250
Công ty TNHH An Trung Industries	167.457.948	2.108.150
An Phat International, INC.	26.757.252	753.125.000
Công ty Cổ phần Anbio	46.679.454	
Phải trả khác	-	17.430.644.186
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	16.304.506.611
An Phat International, INC.	-	1.126.137.575

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo)

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	8.592.300.000
Ankor Bioplastics.,	-	3.300.000.000
	-	5.292.300.000
Phải thu từ cho vay dài hạn	30.000.000.000	48.005.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	29.055.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	8.950.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	30.000.000.000	-



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, ngày tháng năm 2022



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc